

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



**MỤC LỤC**

| <u><b>NỘI DUNG</b></u>               | <u><b>TRANG</b></u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 27              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Gia Bình  
Ông Bùi Quang Ngọc  
Ông Lê Quang Tiến  
Ông Hoàng Minh Châu  
Bà Trương Thị Thanh Thanh  
Ông Trương Đình Anh  
Ông Đỗ Cao Bảo  
Ông Lê Song Lai  
Bà Lê Nữ Thùy Dương  
Ông Jean Charles Belliol  
Ông Jonathon Ralph Alexander Waugh  
Ông Nguyễn Thành Nam  
Ông Nguyễn Điệp Tùng  
Ông Hoàng Nam Tiến

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Phó Chủ tịch (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Phó Chủ tịch (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)  
Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 14 tháng 4 năm 2012)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trương Gia Bình  
Ông Trương Đình Anh  
Ông Nguyễn Thế Phương  
Bà Chu Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2012)  
Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2012)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thế Phương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2013*



Số: 559 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04 tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 27. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tào Hải Nhân  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1576/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012               | 31/12/2011               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.983.426.398.829</b> | <b>3.003.000.515.941</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>700.135.059.362</b>   | <b>1.900.385.214.128</b> |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 58.735.059.362           | 181.323.547.461          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 641.400.000.000          | 1.719.061.666.667        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>412.665.491.530</b>   | <b>512.240.879.112</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        | 6           | 412.665.491.530          | 512.240.879.112          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>833.504.653.506</b>   | <b>537.680.149.539</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 391.922.923              | 92.362.606               |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 2.209.788.054            | 2.152.176.794            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        | 24          | 819.887.825.890          | 332.997.238.058          |
| 4. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 7           | 11.015.116.639           | 202.438.372.081          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>398.901.844</b>       | <b>149.630.819</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 398.901.844              | 149.630.819              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>36.722.292.587</b>    | <b>52.544.642.343</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 1.880.625.379            | 1.418.704.371            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 34.068.057.186           | 41.411.358.419           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             | 740.299.131              | 9.329.290.829            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 33.310.891               | 385.288.724              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+250+260)          | <b>200</b> |             | <b>2.777.012.694.082</b> | <b>2.588.253.961.975</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>219.232.935.187</b>   | <b>247.950.738.481</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 8           | 205.058.966.112          | 219.532.290.070          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 299.922.454.625          | 297.358.598.574          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (94.863.488.513)         | (77.826.308.504)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 9           | 14.173.969.075           | 20.785.405.161           |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 65.222.244.873           | 64.769.861.229           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (51.048.275.798)         | (43.984.456.068)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |             | -                        | 7.633.043.250            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>2.556.826.164.638</b> | <b>2.333.059.272.896</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | 10          | 2.602.091.408.370        | 2.343.792.033.263        |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        |             | 1.679.900.000            | 1.795.852.500            |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn           | 259        |             | (46.945.143.732)         | (12.528.612.867)         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>953.594.257</b>       | <b>7.243.950.598</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        |             | 942.968.257              | 7.233.324.598            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 10.626.000               | 10.626.000               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>4.760.439.092.911</b> | <b>5.591.254.477.916</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

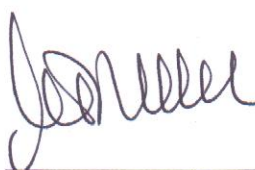
**Mẫu số B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012               | 31/12/2011               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>502.229.382.621</b>   | <b>2.321.537.298.710</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>500.410.895.280</b>   | <b>2.320.125.126.185</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 11          | 241.471.904.108          | 1.955.611.013.965        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 5.162.534.111            | 7.474.112.667            |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 7.975.872.515            | 10.263.185.261           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 12          | 2.931.327.651            | 502.251.605              |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | -                        | 811.079.517              |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 13          | 26.376.320.031           | 33.368.262.603           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 14          | 203.390.792.107          | 294.601.010.919          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 13.102.144.757           | 17.494.209.648           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>1.818.487.341</b>     | <b>1.412.172.525</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 1.818.487.341            | 1.412.172.525            |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>    | <b>400</b> |             | <b>4.258.209.710.290</b> | <b>3.269.717.179.206</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | 15          | <b>4.258.209.710.290</b> | <b>3.269.717.179.206</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 2.738.488.330.000        | 2.160.826.760.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 49.941.441.360           | 49.941.441.360           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (794.340.000)            | (513.440.000)            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 103.009.261              | 103.009.261              |
| 5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 418        |             | 87.203.093.024           | 87.203.093.024           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 1.383.268.176.645        | 972.156.315.561          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>4.760.439.092.911</b> | <b>5.591.254.477.916</b> |

  
**Phạm Văn Mạnh**  
 Người lập

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

  
**Hoàng Hữu Chiến**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thế Phương**  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

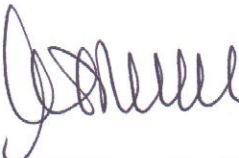
**MÃ SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012          | Năm 2011        |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 16          | 187.027.987.581   | 417.972.604.021 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 16          | 134.400.000       | 814.320         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 186.893.587.581   | 417.971.789.701 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 17          | 85.360.079.824    | 325.900.724.176 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 101.533.507.757   | 92.071.065.525  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 19          | 1.995.192.527.196 | 883.724.232.240 |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 20          | 207.541.658.009   | 259.060.408.826 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 167.619.985.108   | 231.678.578.004 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 1.500.000         | 2.953.997.362   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 159.100.233.561   | 135.017.509.988 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 1.730.082.643.383 | 578.763.381.589 |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 548.110.181       | 1.348.134.964   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 530.905.912       | 405.039.089     |
| 13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)                          | 40    | 21          | 17.204.269        | 943.095.875     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 1.730.099.847.652 | 579.706.477.464 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 22          | 12.631.329.888    | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 1.717.468.517.764 | 579.706.477.464 |

  
 Phạm Văn Mạnh  
 Người lập

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

  
 Hoàng Hữu Chiến  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thế Phương  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số     | Năm 2012                 | Năm 2011                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                   |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 01        | 1.730.099.847.652        | 579.706.477.464          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                         |           |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                          | 02        | 25.507.567.033           | 26.137.597.877           |
| - Các khoản dự phòng                                                                                | 03        | 34.416.530.865           | 14.456.499.731           |
| - Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                | 04        | (86.354.644)             | 57.952.784               |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05        | (1.995.147.998.847)      | (879.745.845.174)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                   | 06        | 167.619.985.108          | 231.678.578.004          |
| 3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                         | 08        | (37.590.422.833)         | (27.708.739.314)         |
| - Thay đổi các khoản phải thu                                                                       | 09        | (335.862.185.820)        | 501.443.080.909          |
| - Thay đổi hàng tồn kho                                                                             | 10        | (272.102.342)            | 61.700.419               |
| - Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (192.242.556.574)        | (182.312.037.966)        |
| - Thay đổi chi phí trả trước                                                                        | 12        | 5.828.435.333            | 7.527.116.422            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                               | 13        | (182.868.629.141)        | (255.893.986.970)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                 | 14        | (124.141.543)            | -                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                             | 15        | 114.106.064.104          | 255.750.321.882          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                            | 16        | (27.396.499.594)         | (9.229.948.403)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                | <b>20</b> | <b>(656.422.038.410)</b> | <b>289.637.506.979</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                      |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21        | (9.716.864.903)          | (92.970.049.498)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22        | 8.054.750.087            | 247.607.473.297          |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                       | 23        | (1.263.250.213.752)      | (1.339.708.733.050)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay và bán công cụ nợ của các đơn vị khác                                       | 24        | 1.362.825.601.334        | 1.717.954.355.037        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                                      | 25        | (397.879.375.107)        | (121.199.184.893)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                                  | 26        | 115.952.500              | 796.920.556.117          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27        | 2.190.863.455.268        | 615.698.866.225          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                    | <b>30</b> | <b>1.891.013.305.427</b> | <b>1.824.303.283.235</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

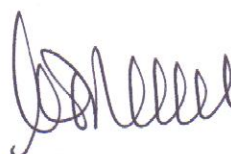
**MÃ SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2012</b>            | <b>Năm 2011</b>          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                      |              |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                                       | 31           | 37.628.990.000             | 27.716.100.000           |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành | 32           | (280.900.000)              | 178.710.000              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                                 | 33           | 277.454.296.182            | 2.925.769.556.812        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                              | 34           | (1.991.506.705.430)        | (3.400.687.986.612)      |
| 5. Cổ tức đã trả cho cổ đông                                                                            | 36           | (758.137.102.535)          | (311.831.624.601)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                     | <b>40</b>    | <b>(2.434.841.421.783)</b> | <b>(758.855.244.401)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                  | <b>50</b>    | <b>(1.200.250.154.766)</b> | <b>1.355.085.545.813</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                                       | <b>60</b>    | <b>1.900.385.214.128</b>   | <b>545.299.668.315</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                                      | <b>70</b>    | <b>700.135.059.362</b>     | <b>1.900.385.214.128</b> |



**Phạm Văn Mạnh**  
 Người lập



**Hoàng Hữu Chiến**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Thế Phương**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/5/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần FPT có 11 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Tháp Láng Hạ;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 11 tháng 10 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 2.738.488.330.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 116 người (31 tháng 12 năm 2011 là 118 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | 2012    |
|--------------------------|---------|
|                          | Số năm  |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 25  |
| Phương tiện vận tải      | 4 - 6   |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5   |
| Tài sản khác             | 2 - 3   |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn và không được trích khấu hao.

**Phần mềm máy tính**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê; chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ dụng cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng hai năm.

**Các quỹ***(i) Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

*(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

*(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được lập hàng năm bằng cách trích tối đa 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)**

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/12/2012             | 31/12/2011               |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                | VND                    | VND                      |
| Tiền mặt                       | 175.891.158            | 202.797.844              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 58.559.168.204         | 181.120.749.617          |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 641.400.000.000        | 1.719.061.666.667        |
|                                | <b>700.135.059.362</b> | <b>1.900.385.214.128</b> |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                 | 31/12/2012             | 31/12/2011             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi và cho vay có kỳ hạn   | 412.665.491.530        | 279.715.277.778        |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i) | -                      | 232.525.601.334        |
|                                 | <b>412.665.491.530</b> | <b>512.240.879.112</b> |

- (i) Khoản đặt cọc đầu tư ngắn hạn có tài sản đảm bảo thông qua Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực. Tại ngày 31/12/2012, khoản đầu tư này đã được thu hồi toàn bộ.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                  | 31/12/2012            | 31/12/2011             |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | VND                   | VND                    |
| Phải thu lãi cho vay và tiền gửi | 4.497.751.353         | 38.846.999.457         |
| Cổ tức phải thu công ty con (i)  | -                     | 161.223.740.000        |
| Khác                             | 6.517.365.286         | 2.367.632.624          |
|                                  | <b>11.015.116.639</b> | <b>202.438.372.081</b> |

- (i) Số dư tại ngày 31/12/2011 thể hiện khoản cổ tức trả bằng tiền mà Công ty được chốt quyền hưởng cổ tức theo thông báo ngày 25/11/2011 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; ngày chốt quyền cuối cùng là ngày 15/12/2011; cổ tức đã được thanh toán trong quý 1 năm 2012.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng            |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|--------------|-----------------|
|                               | VND                         | VND                    | VND                 | VND                | VND          | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                        |                     |                    |              |                 |
| Tại ngày 01/01/2012           | 214.104.845.150             | 45.903.348.352         | 2.179.092.760       | 34.660.482.045     | 510.830.267  | 297.358.598.574 |
| Tăng do mua sắm               | -                           | -                      | -                   | 500.293.325        | -            | 500.293.325     |
| Tăng do XDCB hoàn thành       | -                           | -                      | -                   | 3.448.615.229      | -            | 3.448.615.229   |
| Tăng khác                     | -                           | -                      | -                   | 22.831.317         | -            | 22.831.317      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | -                      | -                   | (1.407.883.820)    | -            | (1.407.883.820) |
| Tại ngày 31/12/2012           | 214.104.845.150             | 45.903.348.352         | 2.179.092.760       | 37.224.338.096     | 510.830.267  | 299.922.454.625 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                        |                     |                    |              |                 |
| Tại ngày 01/01/2012           | 25.853.692.632              | 18.321.103.961         | 1.706.240.970       | 31.494.509.955     | 450.760.986  | 77.826.308.504  |
| Khấu hao trong năm            | 9.961.390.421               | 4.851.445.367          | 118.132.256         | 3.463.519.023      | 49.260.236   | 18.443.747.303  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | -                      | -                   | (1.406.567.294)    | -            | (1.406.567.294) |
| Tại ngày 31/12/2012           | 35.815.083.053              | 23.172.549.328         | 1.824.373.226       | 33.551.461.684     | 500.021.222  | 94.863.488.513  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                        |                     |                    |              |                 |
| Tại ngày 31/12/2012           | 178.289.762.097             | 22.730.799.024         | 354.719.534         | 3.672.876.412      | 10.809.045   | 205.058.966.112 |
| Tại ngày 31/12/2011           | 188.251.152.518             | 27.582.244.391         | 472.851.790         | 3.165.972.090      | 60.069.281   | 219.532.290.070 |

Tại ngày 31/12/2012, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 36.048.143.540 VND (tại ngày 31/12/2011 là 25.758.410.116 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy và tòa nhà 153 Nguyễn Đình Chiểu phản ánh trong khoản mục “nhà cửa và vật kiến trúc” đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất (i) | Phần mềm vi tính | Cộng           |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|
|                               | VND                   | VND              | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                  |                |
| Tại ngày 01/01/2012           | 9.114.336.000         | 55.655.525.229   | 64.769.861.229 |
| Tăng trong năm                | -                     | 452.383.644      | 452.383.644    |
| Tại ngày 31/12/2012           | 9.114.336.000         | 56.107.908.873   | 65.222.244.873 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                  |                |
| Tại ngày 01/01/2012           | -                     | 43.984.456.068   | 43.984.456.068 |
| Khấu hao trong năm            | -                     | 7.063.819.730    | 7.063.819.730  |
| Tại ngày 31/12/2012           | -                     | 51.048.275.798   | 51.048.275.798 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                  |                |
| Tại ngày 31/12/2012           | 9.114.336.000         | 5.059.633.075    | 14.173.969.075 |
| Tại ngày 31/12/2011           | 9.114.336.000         | 11.671.069.161   | 20.785.405.161 |

- (i) Thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất vô thời hạn và không được trích khấu hao.

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

| Tên công ty con                     | Nơi thành lập và hoạt động                                          | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                                            |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                                        | 100%                                       | 100%                   | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống                          |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT           | Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100%                                       | 100%                   | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm                                                                                  |
| Công ty TNHH Thương mại FPT         | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội            | 100%                                       | 100%                   | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính                    |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)  | Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội    | 42,51%                                     | 42,51%                 | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

| Tên công ty con                             | Nơi thành lập và hoạt động                                         | Tỷ lệ phần sở hữu (cả trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                                  |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Giáo dục FPT                   | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội           | 100%                                          | 100%                   | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ                                                                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT      | 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | 48,76%                                        | 81,01%                 | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến                                                                                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT            | Số 25, Ngõ 68 đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội                | 100%                                          | 100%                   | Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp              |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT                     | Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội  | 100%                                          | 100%                   | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)          |
| Công ty TNHH Tháp Láng Hạ                   | Số 89 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội                                | 99,15%                                        | 99,90%                 | Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản                                                     |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT      | 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh         | 96,05%                                        | 96,05%                 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông                |
| Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii) | Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh  | 100%                                          | 100%                   | Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo |

- (i) Tại ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 42,51% phần vốn (31/12/2011: 42,51%) và nắm giữ 42,51% quyền biểu quyết (31/12/2011: 42,51%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, do đó Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

- (ii) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGĐ ngày 08/8/2011 về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, khi Công ty nhận được cổ phiếu từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu của các công ty con thì Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư. Chi tiết như sau:

| <b>Công ty con</b>                     | <b>Cổ phiếu<br/>tăng thêm</b> | <b>Cổ phiếu nắm giữ tại<br/>ngày 31/12/2012</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 526.666                       | 2.106.666                                       |

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                | <b>31/12/2012</b>      | <b>31/12/2011</b>        |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Vay ngắn hạn công ty con (i)   | 235.015.962.849        | 148.001.652.649          |
| Vay ngắn hạn các cá nhân       | 6.455.941.259          | 7.609.361.316            |
| Trái phiếu đến kỳ đáo hạn (ii) | -                      | 1.800.000.000.000        |
|                                | <b>241.471.904.108</b> | <b>1.955.611.013.965</b> |

- (i) Vay ngắn hạn công ty con thể hiện các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Thể hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009, tương đương với 1.800 lô ("Lô") được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, ("Trái Phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 09 tháng 10 năm 2011, ngày 09 tháng 10 năm 2012, ngày 09 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 09 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông báo của Hội đồng Quản trị, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền được thay đổi từ ngày 01/6/2012; theo đó, mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền được mua 16,654 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng/Chứng quyền.

Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 09 tháng 10 năm 2012 và đã được Công ty thanh toán toàn bộ cho trái chủ. Theo Thông báo số 2962-2012/FPTS/FCF ngày 23/10/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT, không có Người sở hữu Chứng quyền FPT nào đăng ký thực hiện Chứng quyền trong năm 2012. Ngày 09 tháng 10 năm 2013 sẽ là Ngày Thực hiện Chứng quyền lần cuối cùng.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31/12/2012</b>    | <b>31/12/2011</b>  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 2.292.172            | 2.292.172          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.579.022.391        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 350.003.088          | 499.959.433        |
| Thuế khác                  | 10.000               | -                  |
|                            | <b>2.931.327.651</b> | <b>502.251.605</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | <u>31/12/2012</u>            | <u>31/12/2011</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Lãi tiền vay và lãi trái phiếu | 12.429.502.741               | 27.678.146.774               |
| Các chi phí khác               | 13.946.817.290               | 5.690.115.829                |
|                                | <u><b>26.376.320.031</b></u> | <u><b>33.368.262.603</b></u> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | <u>31/12/2012</u>             | <u>31/12/2011</u>             |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Kinh phí công đoàn                                   | 820.775.131                   | 1.753.432.746                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 539.906.778                   | 617.230.909                   |
| Phải trả tiền cổ tức                                 | 8.727.577.998                 | 3.284.096.533                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)                    | 191.375.280.733               | 276.653.318.652               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 1.927.251.467                 | 12.292.932.079                |
|                                                      | <u><b>203.390.792.107</b></u> | <u><b>294.601.010.919</b></u> |

(i) Thể hiện giá trị khoản nhận đặt cọc để thực hiện các thỏa thuận hợp tác đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn điều lệ<br>VND       | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>    | <b>1.934.805.170.000</b> | <b>54.851.281.360</b>          | <b>(692.150.000)</b> | <b>87.203.093.024</b>                    | <b>103.009.261</b>              | <b>718.544.998.493</b>                      | <b>2.794.815.402.138</b> |
| Phát hành cổ phiếu                  | 27.716.100.000           | -                              | -                    | -                                        | -                               | -                                           | 27.716.100.000           |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | 579.706.477.464                             | 579.706.477.464          |
| Biến động cổ phiếu quỹ              | -                        | -                              | 178.710.000          | -                                        | -                               | -                                           | 178.710.000              |
| Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu       | 198.305.490.000          | -                              | -                    | -                                        | -                               | -                                           | 198.305.490.000          |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | (13.344.458.304)                            | (13.344.458.304)         |
| Chia cổ tức bằng tiền               | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | (312.754.321.500)                           | (312.754.321.500)        |
| Biến động do hoán đổi cổ phiếu      | -                        | (4.909.840.000)                | -                    | -                                        | -                               | -                                           | (4.909.840.000)          |
| Các biến động khác                  | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | 3.619.408                                   | 3.619.408                |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>    | <b>2.160.826.760.000</b> | <b>49.941.441.360</b>          | <b>(513.440.000)</b> | <b>87.203.093.024</b>                    | <b>103.009.261</b>              | <b>972.156.315.561</b>                      | <b>3.269.717.179.206</b> |
| Phát hành cổ phiếu                  | 37.628.990.000           | -                              | -                    | -                                        | -                               | -                                           | 37.628.990.000           |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu           | 540.032.580.000          | -                              | -                    | -                                        | -                               | (540.032.580.000)                           | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | 1.717.468.517.764                           | 1.717.468.517.764        |
| Biến động cổ phiếu quỹ              | -                        | -                              | (280.900.000)        | -                                        | -                               | -                                           | (280.900.000)            |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | (3.620.332.680)                             | (3.620.332.680)          |
| Chia cổ tức bằng tiền               | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | (763.580.584.000)                           | (763.580.584.000)        |
| Các biến động khác                  | -                        | -                              | -                    | -                                        | -                               | 876.840.000                                 | 876.840.000              |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>2.738.488.330.000</b> | <b>49.941.441.360</b>          | <b>(794.340.000)</b> | <b>87.203.093.024</b>                    | <b>103.009.261</b>              | <b>1.383.268.176.645</b>                    | <b>4.258.209.710.290</b> |

**Cổ tức**

Ngày 14 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cả năm 2011 là 25% trên mệnh giá và trả cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.

Theo Nghị quyết số 01.08-2012/NQ-HĐQT-FPT ngày 09 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá. Theo Nghị quyết số 01.11-2012/NQ-HĐQT-FPT ngày 06 tháng 11 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Số cổ phiếu đang lưu hành**

|                                                    | <b>31/12/2012</b>        | <b>31/12/2011</b>        |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>Số lượng cổ phiếu</b> |
| <b>Cổ phiếu được duyệt</b>                         | <b>273.848.833</b>       | <b>216.082.676</b>       |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                       | <b>273.848.833</b>       | <b>216.082.676</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 272.389.802              | 215.202.175              |
| Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 1.459.031                | 880.501                  |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                                | <b>(79.434)</b>          | <b>(51.344)</b>          |
| Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | (79.434)                 | (51.344)                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>             | <b>273.769.399</b>       | <b>216.031.332</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 272.389.802              | 215.202.175              |
| Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 1.379.597                | 829.157                  |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**16. DOANH THU**

|                                                        | <b>2012</b>            | <b>2011</b>            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>187.027.987.581</b> | <b>417.972.604.021</b> |
| Trong đó:                                              |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm                     | 11.272.847.742         | 235.028.974.543        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 175.755.139.839        | 182.943.629.478        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>(134.400.000)</b>   | <b>(814.320)</b>       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>186.893.587.581</b> | <b>417.971.789.701</b> |

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                     | <b>2012</b>           | <b>2011</b>            |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 11.269.934.116        | 233.877.817.438        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp         | 74.090.145.708        | 92.022.906.738         |
|                                     | <b>85.360.079.824</b> | <b>325.900.724.176</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | <b>2012</b>            | <b>2011</b>            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 11.269.934.116         | 233.877.817.438        |
| Chi phí nhân công                 | 49.467.861.061         | 38.152.619.389         |
| Chi phí khấu hao                  | 25.507.567.033         | 26.137.597.877         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 158.216.451.175        | 165.704.196.822        |
|                                   | <b>244.461.813.385</b> | <b>463.872.231.526</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                 | <b>2012</b>              | <b>2011</b>            |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác đầu tư và đầu tư trái phiếu | 284.553.316.696          | 325.213.068.869        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                           | 123.100.892              | 233.972.131            |
| Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia (i)                     | 1.710.202.609.608        | 558.277.191.240        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                              | 313.500.000              | -                      |
|                                                                 | <b>1.995.192.527.196</b> | <b>883.724.232.240</b> |

(i) Thể hiện khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và lợi nhuận năm 2011 và 2012 do các công ty con chuyển về.

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>2012</b>            | <b>2011</b>            |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay        | 167.619.985.108        | 231.678.578.004        |
| Chi phí tài chính khác | 39.921.672.901         | 27.381.830.822         |
|                        | <b>207.541.658.009</b> | <b>259.060.408.826</b> |

**21. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                                 | <b>2012</b>       | <b>2011</b>        |
|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                 | 79.889.069        | 233.886.477        |
| Các thu nhập khác                               | 468.221.112       | 1.114.248.487      |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | (1.316.526)       | (42.502.663)       |
| Chi phí khác                                    | (529.589.386)     | (362.536.426)      |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>17.204.269</b> | <b>943.095.875</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                             | 2012                     | 2011                    |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                             | VND                      | VND                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b> |                          |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                 | <b>1.730.099.847.652</b> | <b>579.706.477.464</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                    |                          |                         |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                               | (1.711.075.087.879)      | (592.527.448.638)       |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                          | (1.710.202.609.608)      | (592.492.060.156)       |
| <i>Khác</i>                                                 | (872.478.271)            | (35.388.482)            |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                 | 35.033.461.596           | 266.666.668             |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>54.058.221.369</b>    | <b>(12.554.304.506)</b> |
| Chuyển lỗ                                                   | (12.554.304.506)         | -                       |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                   | <b>41.503.916.863</b>    | <b>(12.554.304.506)</b> |
| Thuế suất thông thường                                      | 25%                      | 25%                     |
| Điều chỉnh theo quyết toán của cơ quan thuế                 | 2.255.350.672            | -                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                           | <b>12.631.329.888</b>    | <b>-</b>                |

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Công ty đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                              | <b>Công nợ</b>    |                   | <b>Tài sản</b>    |                   |
|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2011</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2011</b> |
|                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <i>Đô La Mỹ (USD)</i>        | 9.391.561.243     | 10.901.001.374    | 3.138.030.449     | 1.062.312.680     |
| <i>Euro (EUR)</i>            | -                 | -                 | 27.589.349        | 28.798.930        |
| <i>Đô la Singapore (SGD)</i> | -                 | -                 | 31.946.743        | 32.656.673        |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Công ty cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Công ty cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                    | <b>Dưới 1 năm</b>        | <b>Từ 1 - 5 năm</b> | <b>Tổng</b>              |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>          | <b>VND</b>               |
| <b>31/12/2012</b>                  |                          |                     |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 700.135.059.362          | -                   | 700.135.059.362          |
| Phải thu khách hàng                | 391.922.923              | -                   | 391.922.923              |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn           | 819.887.825.890          | -                   | 819.887.825.890          |
| Đầu tư                             | 412.665.491.530          | 500.000.000         | 413.165.491.530          |
| Phải thu khác                      | 11.015.116.639           | -                   | 11.015.116.639           |
| Tài sản tài chính khác             | -                        | 10.626.000          | 10.626.000               |
|                                    | <b>1.944.095.416.344</b> | <b>510.626.000</b>  | <b>1.944.606.042.344</b> |

|                                     |                          |                        |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2012</b>                   |                          |                        |                          |
| Các khoản vay                       | 241.471.904.108          | -                      | 241.471.904.108          |
| Phải trả người bán                  | 5.162.534.111            | -                      | 5.162.534.111            |
| Chi phí phải trả                    | 13.376.320.031           | -                      | 13.376.320.031           |
| Công nợ khác                        | 192.174.892.322          | 1.818.487.341          | 193.993.379.663          |
|                                     | <b>452.185.650.572</b>   | <b>1.818.487.341</b>   | <b>454.004.137.913</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>1.491.909.765.772</b> | <b>(1.307.861.341)</b> | <b>1.490.601.904.431</b> |

|                                    | <b>Dưới 1 năm</b>        | <b>Từ 1 - 5 năm</b> | <b>Tổng</b>              |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>          | <b>VND</b>               |
| <b>31/12/2011</b>                  |                          |                     |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.900.385.214.128        | -                   | 1.900.385.214.128        |
| Phải thu khách hàng                | 92.362.606               | -                   | 92.362.606               |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn           | 332.997.238.058          | -                   | 332.997.238.058          |
| Đầu tư                             | 512.240.879.112          | 615.952.500         | 512.856.831.612          |
| Phải thu khác                      | 202.438.372.081          | -                   | 202.438.372.081          |
| Tài sản tài chính khác             | -                        | 10.626.000          | 10.626.000               |
|                                    | <b>2.948.154.065.985</b> | <b>626.578.500</b>  | <b>2.948.780.644.485</b> |

|                                     |                          |                      |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2011</b>                   |                          |                      |                          |
| Các khoản vay                       | 1.955.611.013.965        | -                    | 1.955.611.013.965        |
| Phải trả người bán                  | 7.474.112.667            | -                    | 7.474.112.667            |
| Chi phí phải trả                    | 28.624.964.064           | -                    | 28.624.964.064           |
| Công nợ khác                        | 287.642.318.652          | 1.412.172.525        | 289.054.491.177          |
|                                     | <b>2.279.352.409.348</b> | <b>1.412.172.525</b> | <b>2.280.764.581.873</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>668.801.656.637</b>   | <b>(785.594.025)</b> | <b>668.016.062.612</b>   |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                    | <b>2012</b>     | <b>2011</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                    | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| <b>Góp vốn</b>                                     |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT             | 85.000.000.000  | -               |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                          | 22.913.570.000  | 127.940.140.000 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                        | 77.400.000.000  | 87.600.000.000  |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT                          | 90.000.000.000  | -               |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                | 99.519.490.000  | 117.980.510.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT                            | -               | 600.000.000.000 |
| Công ty TNHH Tháp Láng Hạ                          | 23.046.315.107  | 116.673.684.893 |
| <b>Chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn</b>          |                 |                 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT                            | 139.580.000.000 | -               |
| <b>Cung cấp dịch vụ và bàn giao dự án xây dựng</b> |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT                     | 39.644.450.155  | 22.237.038.432  |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                          | 23.934.684.812  | 139.028.160.398 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                        | 13.797.493.835  | 12.381.866.185  |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                | 31.638.053.076  | 27.693.918.093  |
| Công ty TNHH Tháp Láng Hạ                          | 2.426.324.099   | 106.066.986.266 |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                     |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT                     | 9.899.035.911   | 2.106.223.417   |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                        | 10.671.219.191  | 2.231.845.620   |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                | 6.368.411.324   | 13.605.818.104  |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT                          | 23.245.326.252  | 21.412.004.636  |
| <b>Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về</b>              |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT                     | 141.070.772.500 | 257.845.692.275 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT             | 11.586.663.000  | 19.710.500.000  |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                          | 401.272.071.141 | 12.457.314.500  |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                        | 345.873.292.438 | 85.876.260.000  |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                | 580.519.642.844 | 20.781.250.000  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT                   | -               | 19.555.282.268  |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT                            | 39.592.282.826  | -               |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT                          | 190.287.884.859 | -               |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                                | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2011</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Số dư các khoản cho vay</b>                 |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT         | 30.000.000.000    | -                 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                      | 60.000.000.000    | -                 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT            | 78.000.000.000    | -                 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                    | -                 | 550.000.000.000   |
| Công ty TNHH Đầu tư FC                         | 135.714.734.955   | 115.715.277.778   |
| <b>Số dư các khoản đi vay</b>                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng             | 135.000.000.000   | 40.000.000.000    |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT            | 17.000.000.000    | -                 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                    | 41.015.962.849    | 35.061.666.667    |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT               | 27.500.000.000    | 26.449.985.982    |
| Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT | 14.500.000.000    | 19.490.000.000    |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT                 | -                 | 14.000.000.000    |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                      | -                 | 13.000.000.000    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Số dư phải thu nội bộ**

Thể hiện số dư còn lại sau khi được bù trừ giữa công nợ phải thu và phải trả của Công ty với các công ty con trong Tập đoàn.

**25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 02.02-2013/NQ-FPT-HĐQT ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT, Công ty đã thông qua chủ trương thành lập Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần FPT tại Myanmar.

**26. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Dự án xây dựng Đại học FPT tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc: Công ty Cổ phần FPT cấp bổ sung vốn 100 tỷ đồng để xây trường Đại học FPT.
- Thông qua phương án góp vốn đầu tư giai đoạn 1 từ năm 2012 đến năm 2014 vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) với tổng số tiền là 250 tỷ đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã góp được 85 tỷ đồng.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Phạm Văn Mạnh  
Người lập



Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

\*\*\*\*\*